



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH VÀ THÍ NGHIỆM ĐIỆN MIỀN NAM

Địa chỉ: 48 Cửu Long, Phường 02, Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 08.67776245 - 0932.369.799

Website: www.etsc.vn; Email: etsc.vn@gmail.com



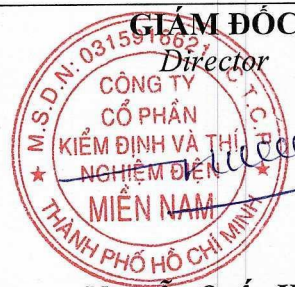
ISO/IEC 17025:2017

Số/ No: 256/2025/TN-ETSC	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CERTIFICATE OF TESTING	Ngày/ Date: 18/02/2025 Trang/ Page: 1/7
--------------------------	--	--

1. Khách hàng yêu cầu: Customer:	VIỆN THẨM MỸ MANWELL
2. Dự án: Project:	Kiểm tra chất lượng hệ thống tủ điện Power system quality analysis
3. Địa chỉ kiểm tra: Place of testing:	Số 1 Đường Trần Nhật Duật, Phường Tân Định, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh
4. Đối tượng kiểm tra: Type of testing:	Tủ điện phân phối Main Distribution Board
5. Số lượng/ Vị trí lắp đặt: Quantity/Installation location:	01 Thiết bị/ Equipment
6. Phương pháp kiểm tra: Method of testing:	- Tham khảo ETSC/TN/QT-27; QCVN QTĐ-5: 2009/BCT; TCVN4255: 2008; TCVN7994-1: 2009; TCVN 6615-2-4 : 2013; IEC 868; thông tư 39/2022/TT-BCT của Bộ Công Thương; thông tư 30/2019/TT-BCT của Bộ Công Thương. - Theo yêu cầu của khách hàng
7. Thời gian thực hiện: Inspection Date:	18/02/2025
8. Thông số kỹ thuật: Specification:	Loại/ Type: Tủ điện phân phối Số quản lý/ Serial No: Không rõ/ NA Nhà sản xuất/ Manufacture: Không rõ/ NA Năm sản xuất/ Date of manufacture: Không rõ/ NA Kích thước/ Size: Không rõ/ NA Công dụng/ Function: Phân phối điện
9. Phương tiện kiểm tra: Testing equipment	Kyoritsu 3125A; Metrel MI2892.
10. Điều kiện môi trường: Environmental conditions:	(32 ± 2) ° C ; (60 ± 5) % RH
11. Kết quả kiểm tra: Testing result:	Xem trang sau See next page

Người Thực Hiện
Executor

Đoàn Nguyễn Huy Thắng



Nguyễn Quốc Hoàn



TN/QT-C/M061

Ban hành lần 2

- Phòng Kiểm định và Thí nghiệm điện đã được AOSC công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (VLAT-1.0757);
- Các chỉ tiêu đánh dấu (*) chưa được công nhận, hoặc do khách hàng yêu cầu, các chỉ tiêu (**) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo thông tin khách hàng cung cấp;
- Không được trích sao một phần kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý của ETSC.



Số/ No: 256/2025/TN-ETSC	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CERTIFICATE OF TESTING	Ngày/ Date: 18/02/2025 Trang/ Page: 2/7
--------------------------	--	--

Nội dung kết quả đo mục 10 trang 1

Content of measured results 10 page 1

10.1 Kết quả đo của tủ điện tầng G tòa nhà 1A/ The value measurement of Ground floor, building 1A:

Stt No	Đo các thông số <i>Measure the parameters</i>	Pha <i>Phase</i>
1	Điện áp vận hành/ <i>Voltage</i>	225,34 V
2	Dòng điện tiêu thụ/ <i>Current</i>	5,593 A
3	Tần số vận hành/ <i>Operating frequency</i>	50,145 Hz
4	Sóng hài của điện áp tổng/ <i>Harmonics of voltage</i>	2.57 %
5	Sóng hài của dòng điện tổng/ <i>Harmonics of currents</i>	41,47 %
6	Thành phần thứ tự nghịch của dòng điện/ điện áp pha <i>Inverse sequence current/ voltage component</i>	/
7	Công suất biểu kiến (Max) <i>Apparent power (Max)</i>	1,259 kVA
8	Công suất biểu kiến (Trung bình) <i>Apparent power (Avg)</i>	1,003 kVA
9	Công suất tiêu thụ <i>Active power</i>	0,892 kW
10	Công suất phản kháng <i>Reactive power</i>	0,893 kvar
11	Hệ số Công suất/ Hệ số dịch chuyển <i>PF / DPF</i>	0,88 / 1.00

10.2 Kết quả đo của tủ điện tầng 1 tòa nhà 1A/ The value measurement of 1st floor, building 1A:

Stt No	Đo các thông số Measure the parameters	Pha Phase		
1	Điện áp vận hành/ Voltage	224,59 V		
2	Dòng điện tiêu thụ/ Current	16,094 A		
3	Tần số vận hành/ Operating frequency	50,246 Hz		
4	Sóng hài của điện áp tổng/ Harmonics of voltage	2.45 %		
5	Sóng hài của dòng điện tổng/ Harmonics of currents	16,97 %		
6	Thành phần thứ tự nghịch của dòng điện/ điện áp pha Inverse sequence current/ voltage component	/		
7	Công suất biểu kiến (Max) Apparent power (Max)	3,621 kVA		
8	Công suất biểu kiến (Trung bình) Apparent power (Avg)	3,589 kVA		
9	Công suất tiêu thụ Active power	3,542 kW		
10	Công suất phản kháng Reactive power	0,768 kvar		
11	Hệ số Công suất/ Hệ số dịch chuyển PF / DPF	0,98 / 0,99		

3159
CÔNG
CỔ P
M ĐỊNH
NGHIỆM
MIỄN
PHỐ



Số/ Ký 256/2025/TN-ETSC

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
CERTIFICATE OF TESTING

Ngày/ Date: 18/02/2025

Trang/ Page: 4/7

10.3 Kết quả đo của tủ điện tầng 2 tòa nhà 1A/ The value measurement of 2nd floor, building 1A:

Stt No	Đo các thông số <i>Measure the parameters</i>	Pha <i>Phase</i>
1	Điện áp vận hành/ <i>Voltage</i>	224,449 V
2	Dòng điện tiêu thụ/ <i>Current</i>	10,582 A
3	Tần số vận hành/ <i>Operating frequency</i>	50,080 Hz
4	Sóng hài của điện áp tổng/ <i>Harmonics of voltage</i>	2.753 %
5	Sóng hài của dòng điện tổng/ <i>Harmonics of currents</i>	31,526 %
6	Thành phần thứ tự nghịch của dòng điện/ điện áp pha <i>Inverse sequence current/ voltage component</i>	/
7	Công suất biểu kiến (Max) <i>Apparent power (Max)</i>	2,374 kVA
8	Công suất biểu kiến (Trung bình) <i>Apparent power (Avg)</i>	2,308 kVA
9	Công suất tiêu thụ <i>Active power</i>	2,150 kW
10	Công suất phản kháng <i>Reactive power</i>	1,031 kvar
11	Hệ số Công suất/ Hệ số dịch chuyển <i>PF / DPF</i>	0,92 / 0,98

Số/ No: 256/2025/TN-ETSC	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CERTIFICATE OF TESTING	Ngày/ Date: 18/02/2025 Trang/ Page: 5/7
--------------------------	--	--

10.4 Kết quả đo của tủ điện tầng G tòa nhà 1/ *The value measurement of Ground floor, building 1:*

Stt No	Đo các thông số <i>Measure the parameters</i>	Pha A <i>Phase A</i>	Pha B <i>Phase B</i>	Pha C <i>Phase C</i>	Tổng <i>Total</i>
1	Điện áp vận hành/ <i>Voltage</i>	221,775 V	222,56	223,716 V	/
2	Dòng điện tiêu thụ/ <i>Current</i>	41,58 A	3,97 A	6,607 A	/
3	Tần số vận hành/ <i>Operating frequency</i>	49,940 Hz			
4	Sóng hài của điện áp tổng/ <i>Harmonics of voltage</i>	2,71 %	2,77 %	4,33 %	/
5	Sóng hài của dòng điện tổng/ <i>Harmonics of currents</i>	12,64 %	17,75 %	62,05 %	/
6	Thành phần thứ tự nghịch của dòng điện/ điện áp pha <i>Inverse sequence current/ voltage component</i>	72,73 % / 0,96 %			
7	Công suất biểu kiến (Max) <i>Apparent power (Max)</i>	9,106 kVA	0,883 kVA	1,478 kVA	16,240 kVA
8	Công suất biểu kiến (Trung bình) <i>Apparent power (Avg)</i>	1,867 kVA	2,563 kVA	2,604 kVA	7,110 kVA
9	Công suất tiêu thụ <i>Active power</i>	0,560 Wh	0,854 Wh	1,242 Wh	7,652 Wh
10	Công suất phản kháng <i>Reactive power</i>	7,212 kvar	0,225 kvar	0,802 kvar	0,109 kvar
11	Hệ số Công suất/ Hệ số dịch chuyển <i>PF / DPF</i>	0,91 / 0,92	0,97 / 0,99	0,84 / 0,99	0,84 / 0,99

16621
3 TY
HÀN
1 VÀ TH
1 ĐIỆN
NAM
IÒ CHỈ N



Số/ No: 256/2025/TN-ETSC

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
CERTIFICATE OF TESTING

Ngày/ Date: 18/02/2025

Trang/ Page: 6/7

10.5 Kết quả đo của tủ điện tầng 1 tòa nhà 1/ The value measurement of 1st floor, building 1:

Stt No	Đo các thông số <i>Measure the parameters</i>	Pha A <i>Phase A</i>	Pha B <i>Phase B</i>	Pha C <i>Phase C</i>	Tổng <i>Total</i>
1	Điện áp vận hành/ <i>Voltage</i>	225,569 V	225,210 V	223,790 V	/
2	Dòng điện tiêu thụ/ <i>Current</i>	9,975 A	38,970 A	8,616 A	/
3	Tần số vận hành/ <i>Operating frequency</i>	50,093 Hz			
4	Sóng hài của điện áp tổng/ <i>Harmonics of voltage</i>	2,785 %	2,907 %	4,310 %	/
5	Sóng hài của dòng điện tổng/ <i>Harmonics of currents</i>	17,595 %	92,160 %	46,830 %	/
6	Thành phần thứ tự nghịch của dòng điện/ điện áp pha <i>Inverse sequence current/ voltage component</i>	61,66 % / 1,27 %			
7	Công suất biểu kiến (Max) <i>Apparent power (Max)</i>	2,234 kVA	8,619 kVA	1,928 kVA	15,770 kVA
8	Công suất biểu kiến (Trung bình) <i>Apparent power (Avg)</i>	1,861 kVA	1,815 kVA	1,876 kVA	5,927 kVA
9	Công suất tiêu thụ <i>Active power</i>	2,166 kW	6,384 kW	1,666 kW	9,815 kW
10	Công suất phản kháng <i>Reactive power</i>	0,546 kvar	5,790 kvar	0,996 kvar	2,662 kvar
11	Hệ số Công suất/ Hệ số dịch chuyển <i>PF / DPF</i>	0,970 / 0,993	0,741 / 0,928	0,886 / 0,988	0,866 / 0,989

Số/ No: 256/2025/TN-ETSC	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CERTIFICATE OF TESTING	Ngày/ Date: 18/02/2025 Trang/ Page: 7/7
--------------------------	--	--

10.6 Kết quả đo của tủ điện tầng 2 tòa nhà 1/ The value measurement of 2nd floor, building 1:

Stt No	Đo các thông số <i>Measure the parameters</i>	Pha A <i>Phase A</i>	Pha B <i>Phase B</i>	Pha C <i>Phase C</i>	Tổng <i>Total</i>
1	Điện áp vận hành/ <i>Voltage</i>	225,598 V	225,421 V	222,820 V	/
2	Dòng điện tiêu thụ/ <i>Current</i>	10,923 A	6,306 A	22,559 A	/
3	Tần số vận hành/ <i>Operating frequency</i>	50,109 Hz			
4	Sóng hài của điện áp tổng/ <i>Harmonics of voltage</i>	2,693 %	2,582 %	4,472 %	/
5	Sóng hài của dòng điện tổng/ <i>Harmonics of currents</i>	17,849 %	20,000 %	54,930 %	/
6	Thành phần thứ tự nghịch của dòng điện/ điện áp pha <i>Inverse sequence current/ voltage component</i>	23,39 % / 0,569 %			
7	Công suất biểu kiến (Max) <i>Apparent power (Max)</i>	2,464 kVA	1,421 kVA	5,024 kVA	10,041 kVA
8	Công suất biểu kiến (Trung bình) <i>Apparent power (Avg)</i>	2,435 kVA	1,374 kVA	4,995 kVA	9,986 kVA
9	Công suất tiêu thụ <i>Active power</i>	2,328 kW	1,345 kW	4,350 kW	8,008 kW
10	Công suất phản kháng <i>Reactive power</i>	0,807 kvar	0,459 kvar	2,518 kvar	2,191 kvar
11	Hệ số Công suất/ Hệ số dịch chuyển <i>PF / DPF</i>	0,95 / 0,96	0,95 / 0,98	0,87 / 0,99	0,80 / 1,00

